

Số: 51/CBTT-FLCGAB

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- **Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG & QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC
- **Mã chứng khoán:** GAB
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Thôn Châu Từ, Xã Châu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
- **Điện thoại:** 0378 860 866
- **Fax:**
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Nguyễn Đức Công  
Chức vụ: Tổng Giám đốc
- **Loại thông tin công bố:**  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu
- **Nội dung thông tin công bố:**

*Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý tài sản FLC ("Công ty") xin công bố thông tin: Báo cáo tài chính giữa niên độ 2020 và công văn giải trình.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý tài sản FLC vào ngày 15/8/2020 tại đường dẫn: <http://flcgab.vn>, chuyên mục Báo cáo tài chính.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Công**

Số: 001/2020/CV-GAB

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2020

V/v: Giải trình KQ SXKD trên báo cáo tài chính  
bán niên 2020 đã được kiểm toán

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần đầu tư khai khoáng và quản lý tài sản FLC
2. Mã chứng khoán: GAB
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
4. Điện thoại : 0378 860 866
5. Nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến hết Quý II năm 2020 tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 biến động trên 10% so với Báo cáo tài chính bán niên năm 2019. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Lũy kế đến hết Quý II năm 2020	Lũy kế đến hết Quý II năm 2019	Tỷ lệ thay đổi
Tổng doanh thu	58.317.543.520	78.707.415.849	-25,9%
Lợi nhuận sau thuế	554.340.204	5.411.148.430	-89,75%

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lũy kế đến hết Quý II năm 2020 so với tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lũy kế đến hết Quý II năm 2019 giảm 25,9%, lợi nhuận sau thuế Lũy kế đến hết Quý II năm 2020 giảm 89,75% so với Lũy kế đến hết Quý II năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do tác động tiêu cực của dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty



Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Lũy kế đến hết Quý II năm 2020 (Sau kiểm toán)	Lũy kế đến hết Quý II năm 2020 (Trước kiểm toán)	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế	554.340.204	1.407.642.373	-60,62%

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo lũy kế Quý II năm 2020 đã được kiểm toán giảm 60,62% so với Báo cáo lũy kế Quý II năm 2020 trước kiểm toán đã công bố, nguyên nhân do điều chỉnh của đơn vị kiểm toán về doanh thu và trích trước bổ sung một số khoản chi phí.

Công ty Cổ phần đầu tư khai khoáng và quản lý tài sản FLC làm công văn này giải trình với Quý Cơ quan với nội dung trên.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- UB CKNN
- Sở GDCK HN
- Lưu VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI  
KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC**



*hl*  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đức Công*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Hà Nội, tháng 08 năm 2020



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Đức Công	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/05/2020)
	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Trần Thế Anh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020 và miễn nhiệm ngày 15/05/2020)
Bà Trần Thị Thúy	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 03/02/2020)
Bà Phùng Thị Thu Thảo	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Nguyễn Công Nam	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020 và miễn nhiệm ngày 25/04/2020)
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Công	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Lâm Đức Toàn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/02/2020)
	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Nguyễn Công Nam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/03/2020)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

---

**Nguyễn Đức Công**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020*



Số: 143/2020/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được soát xét/kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo soát xét số 1004.01.01/2019/BCTC-NVT2 ngày 13/08/2019 và Báo cáo kiểm toán số 1004.01.02/2019/NVT2-BCTC ngày 18/03/2020, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Vũ Bình Minh  
Tổng Giám đốc**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán 0034-2018-055-1

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT***Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a- DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>89.987.830.381</b>	<b>80.569.679.166</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>675.907.742</b>	<b>26.345.374.787</b>
1. Tiền	111	5	675.907.742	26.345.374.787
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>858.843.172</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	858.843.172
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>74.208.083.228</b>	<b>36.238.654.592</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	58.105.110.839	35.435.013.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.800.870.113	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	775.800.000	775.800.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.526.302.276	27.841.102
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>12.885.487.038</b>	<b>13.569.483.560</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.885.487.038	13.569.483.560
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.218.352.373</b>	<b>3.557.323.055</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	118.546.301	269.203.310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		839.212.472	1.835.590.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.260.593.600	1.452.529.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>111.303.519.660</b>	<b>115.048.577.205</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.087.390.898</b>	<b>30.059.334.898</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	30.087.390.898	30.059.334.898
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61.676.972.868</b>	<b>82.474.266.862</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	61.676.972.868	64.830.125.562
- Nguyên giá	222		82.474.514.252	82.414.514.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.797.541.384)	(17.584.388.690)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	17.644.141.300
- Nguyên giá	228		-	19.610.671.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(1.966.529.700)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.539.155.894</b>	<b>2.514.975.445</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	19.539.155.894	2.514.975.445
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>201.291.350.041</b>	<b>195.618.256.371</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>40.081.328.721</b>	<b>34.800.675.255</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.240.662.521</b>	<b>24.753.009.055</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.766.874.017	7.115.744.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		713.104.500	55.104.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.021.278.634	4.064.814.185
4. Phải trả người lao động	314		1.031.700.228	18.525.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	254.840.657	9.769.550
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	240.003.844	75.344.718
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	17.212.860.641	13.413.706.149
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.840.666.200</b>	<b>10.047.666.200</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	449.166.200	449.166.200
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	6.391.500.000	9.598.500.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>161.210.021.320</b>	<b>160.817.581.116</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>161.210.021.320</b>	<b>160.817.581.116</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.210.021.320	22.817.581.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.655.681.116	6.967.278.019
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		554.340.204	15.850.303.097
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>201.291.350.041</b>	<b>195.618.256.371</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập

Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	58.317.543.520	78.707.415.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58.317.543.520	78.707.415.849
4. Giá vốn hàng bán	11	21	53.239.037.041	66.014.097.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.078.506.479	12.693.318.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.074.254.407	910.593
7. Chi phí tài chính	22	23	1.109.818.388	1.065.191.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.109.818.388	1.436.986.240
8. Chi phí bán hàng	25	24	2.515.010.499	3.118.115.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	1.668.312.409	1.514.285.133
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		859.619.590	6.996.637.021
11. Thu nhập khác	31		-	17.565.786
12. Chi phí khác	32	25	125.741.228	112.272.487
13. Lợi nhuận khác	40		(125.741.228)	(94.706.701)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		733.878.362	6.901.930.320
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	179.538.158	1.490.781.890
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		554.340.204	5.411.148.430
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	40	392

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập

*Thủy*

Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng

*Nguyễn Trung Kiên*

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



*Nguyễn Đức Công*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	733.878.362	6.901.930.320
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.540.907.644	3.509.712.810
- Các khoản dự phòng	03	-	(374.699.017)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.068.727.579)	(910.593)
- Chi phí lãi vay	06	1.109.818.388	1.436.986.240
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.315.876.815	11.473.019.760
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(35.742.437.506)	(17.949.918.546)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	683.996.522	(1.907.126.963)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.736.621.919	5.236.756.728
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	442.862.910	(60.142.291)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	858.843.172	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.111.347.281)	(1.479.418.982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(226.132.210)	(1.379.704.047)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(161.900.000)	(209.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.203.615.659)	(6.275.534.341)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(60.000.000)	(130.420.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.994.122	910.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.005.878)	(129.509.407)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ di vay	33	10.798.860.641	27.359.285.680
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.206.706.149)	(27.400.081.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	592.154.492	(40.795.623)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.669.467.045)	(6.445.839.371)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.345.374.787	8.193.451.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	675.907.742	1.747.611.740

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập

Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2802404931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/07/2020.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là FLC Mining Investment & Asset Management Joint Stock Company.

Vốn điều lệ của Công ty là 138.000.000.000 đồng tương ứng với 13.800.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là GAB.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Châu Từ, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Văn phòng đại diện của Công ty đặt tại tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Bán buôn hàng nông sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.4. Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

#### **4.5. Phải thu về cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

#### **4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, dự thu lãi tiền gửi; các khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.



**4.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	10 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị quản lý	05

**4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê đất dài hạn, chi phí cấp quyền khai thác, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh để có được quyền sử dụng đất dài hạn (đến ngày 28/11/2046) tại khu đất có diện tích 118.510 m<sup>2</sup> thuộc xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK589613 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 18/12/2017. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.
- Chi phí cấp quyền khai thác đất và các khoản chi phí tư vấn liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 139 tháng kể từ ngày được cấp quyền đến ngày hết hiệu lực;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);



Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả nhà cung cấp..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả nhà cung cấp của các phần công việc đã được Công ty nghiệm thu xác nhận nhưng chưa có đủ hóa đơn, chứng từ.

#### **4.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính* phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, trong đó lãi tiền gửi, cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.15. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.16. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	46.310.270	8.687.792.647
Tiền gửi ngân hàng	629.597.472	17.657.582.140
<b>Cộng</b>	<b><u>675.907.742</u></b>	<b><u>26.345.374.787</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	22.722.706.950	23.231.149.950
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tổng hợp Mai Vàng (*)	6.357.131.000	6.357.131.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và xuất nhập khẩu nông sản FAM	18.809.619.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trung Sơn	4.575.450.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vietwoodee	3.857.831.889	4.150.380.540
Các khách hàng khác	1.782.372.000	1.696.352.000
<b>Cộng</b>	<b><u>58.105.110.839</u></b>	<b><u>35.435.013.490</u></b>

(\*): Số dư với bên liên quan.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Trường Đạt Phát	5.000.000.000	-
CÔNG TY TNHH Gạch Vân Canh	1.444.728.551	-
Các khách hàng khác	356.141.562	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.800.870.113</u></b>	<b><u>-</u></b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vạn Tường theo Hợp đồng vay vốn số 0112/2019/HĐVV/GAB - VAN TUONG ký ngày 01/12/2019. Số tiền cho vay là 775.800.000 đồng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cố định trong thời hạn vay là 8%/năm. Lãi và gốc được trả vào cuối kỳ hạn vay.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.526.302.276</b>	-	<b>27.841.102</b>	-
- Tạm ứng	259.568.819	-	-	-
- Đặt cọc mua cổ phần (*)	7.200.000.000	-	-	-
- Tiền lãi dự thu	1.066.733.457	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	27.841.102	-
<b>Dài hạn</b>	<b>30.087.390.898</b>	-	<b>30.059.334.898</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	87.390.898	-	59.334.898	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Lộc (**)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>38.613.693.174</b>	-	<b>30.087.176.000</b>	-

(\*) Khoản đặt cọc theo điều khoản của Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần số 0201/2020/HĐNT ngày 02/01/2020 với bà Trịnh Thị Thanh Huyền về việc chuyển nhượng 2.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Rosland. Đơn giá chuyển nhượng dự kiến là 10.000 đồng/cổ phiếu. Thời điểm chuyển nhượng và ký Hợp đồng chuyển nhượng không quá 360 ngày kể từ thời điểm ký kết Hợp đồng nguyên tắc kể trên.

(\*\*) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0107 ký ngày 01/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC (Bên A) với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Lộc (Bên B). Theo đó, bên B hiện là chủ đầu tư của dự án "Khu du lịch sinh thái Vạn Tường 09" tại khu đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đầu tư số 87/QĐ-BQL ngày 28/03/2019 của Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất. Dự án bao gồm 01 khách sạn cao 15 tầng và 97 căn biệt thự với tổng diện tích là 12,9ha. Vào thời điểm ký kết Hợp đồng, các bên thống nhất tổng mức đầu tư của dự án là 1.199.856.000.000 đồng. Bên A đóng góp bằng tiền, trị giá 30 tỷ đồng tương đương 2,5% tổng mức đầu tư. Bên A ủy thác cho bên B theo dõi và hạch toán các khoản doanh thu, chi phí trong toàn bộ quá trình thực hiện, quyết toán dự án, xây dựng phương án và thực hiện phân chia lợi nhuận như sau:

- **Giai đoạn 1:** Giai đoạn chuẩn bị thực hiện dự án  
Bên A hưởng lợi nhuận cố định 7%/năm. Tiền lãi được thanh toán vào cuối năm tài chính.
- **Giai đoạn 2:** Giai đoạn khai thác dự án  
Bên A được phép rút vốn đầu tư hoặc tiếp tục tham gia khai thác cùng bên B. Lợi nhuận khi ấy phân chia theo tỷ lệ vốn góp trên cơ sở kết quả kinh doanh dự án/các sản phẩm dự án.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>118.546.301</b>	<b>269.203.310</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.946.301	256.844.828
- Chi phí trả trước tiền bảo hiểm	5.600.000	12.358.482
<b>Dài hạn</b>	<b>19.539.155.894</b>	<b>2.514.975.445</b>
- Tiền thuê đất (*)	17.316.386.350	-
- Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	1.994.125.869	2.160.156.435
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	116.399.328	240.349.564
- Chi phí trả trước dài hạn khác	112.244.347	114.469.446
<b>Cộng</b>	<b>19.657.702.195</b>	<b>2.784.178.755</b>

(\*) Tiền thuê đất dài hạn trả trước tại khu đất có diện tích 118.510 m<sup>2</sup> thuộc thôn Châu Từ, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn thuê đến ngày 28/11/2046.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.237.770.879	-	10.938.533.561	-
Công cụ, dụng cụ	209.173.144	-	186.617.789	-
Thành phẩm	3.384.964.687	-	2.367.119.882	-
Hàng hoá	53.578.328	-	77.212.328	-
<b>Cộng</b>	<b>12.885.487.038</b>	<b>-</b>	<b>13.569.483.560</b>	<b>-</b>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	19.610.671.000	19.610.671.000
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(19.610.671.000)	(19.610.671.000)
Tại ngày 30/06/2020	-	-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	1.966.529.700	1.966.529.700
Khấu hao trong kỳ	327.754.950	327.754.950
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(2.294.284.650)	(2.294.284.650)
Tại ngày 30/06/2020	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2020	17.644.141.300	17.644.141.300
Tại ngày 30/06/2020	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	22.281.343.323	59.653.630.650	409.090.909	70.449.370	82.414.514.252
Mua trong kỳ	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Tại ngày 30/06/2020	22.281.343.323	59.713.630.650	409.090.909	70.449.370	82.474.514.252
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	3.026.691.152	14.377.209.913	147.525.263	32.962.362	17.584.388.690
Khấu hao trong kỳ	632.172.180	2.517.117.390	56.818.188	7.044.936	3.213.152.694
Tại ngày 30/06/2020	3.658.863.332	16.894.327.303	204.343.451	40.007.298	20.797.541.384
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	19.254.652.171	45.276.420.737	261.565.646	37.487.008	64.830.125.562
Tại ngày 30/06/2020	18.622.479.991	42.819.303.347	204.747.458	30.442.072	61.676.972.868
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay</i>	15.437.163.463	39.384.913.106	-	-	54.822.076.569

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.058.120.785	179.538.158	226.132.210	4.011.526.733
Thuế thu nhập cá nhân	6.693.400	11.178.162	8.119.661	9.751.901
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.452.529.000)	191.935.400	-	(1.260.593.600)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.165.463	19.165.463	-
<b>Cộng</b>	<b>2.612.285.185</b>	<b>401.817.183</b>	<b>253.417.334</b>	<b>2.760.685.034</b>
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.452.529.000		1.260.593.600
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.064.814.185		4.021.278.634

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Minh	1.819.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	2.503.773.884	2.503.773.884	1.887.692.595	1.887.692.595
Công ty TNHH Gạch Vân Canh	-	-	1.555.271.449	1.555.271.449
Công ty Cổ phần VBM Bắc Bộ	-	-	1.146.779.440	1.146.779.440
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	4.985.260.400	4.985.260.400	-	-
Các nhà cung cấp khác	458.656.733	458.656.733	706.818.164	706.818.164
<b>Cộng</b>	<b>9.766.874.017</b>	<b>9.766.874.017</b>	<b>7.115.744.648</b>	<b>7.115.744.648</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>13.413.706.149</b>	<b>13.413.706.149</b>	<b>14.005.860.641</b>	<b>10.206.706.149</b>	<b>17.212.860.641</b>	<b>17.212.860.641</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (1)	6.999.706.149	6.999.706.149	9.998.860.641	6.999.706.149	9.998.860.641	9.998.860.641
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (3)	-	-	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (2)	6.414.000.000	6.414.000.000	3.207.000.000	3.207.000.000	6.414.000.000	6.414.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>9.598.500.000</b>	<b>9.598.500.000</b>	<b>-</b>	<b>3.207.000.000</b>	<b>6.391.500.000</b>	<b>6.391.500.000</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (2)	9.598.500.000	9.598.500.000	-	3.207.000.000	6.391.500.000	6.391.500.000
<b>Cộng</b>	<b>23.012.206.149</b>	<b>23.012.206.149</b>	<b>14.005.860.641</b>	<b>13.413.706.149</b>	<b>23.604.360.641</b>	<b>23.604.360.641</b>

(1) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay số 19911.20.770.3089259.TD ký ngày 19/05/2020 với hạn mức tín dụng 1 là 5.000.000.000; hạn mức tín dụng 2 là 10.000.000.000. Hạn mức tín dụng trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc của khách hàng theo hợp đồng vay số 14589.19.770.3089257.TD ký ngày 07/05/2019. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho MB và được MB chấp thuận. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gạch tuynel và thương mại nông sản. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 28/04/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay trong định mức tối đa 06 tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay được quy định trong các hợp đồng thế chấp tài sản sau:

- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 2707.17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là hệ thống máy tạo hình và hệ thống vận chuyển gạch Tuynel trong dây chuyền sản xuất gạch tuynel 40 triệu viên/năm do công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Minh cung cấp và lắp đặt năm 2016, tổng giá trị thế chấp là 16.259.906.250 VND;
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 109857.17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là nhà máy sản xuất gạch Tuynel FLC-Đồ Lèn Hậu Lộc theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 482 tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Châu Lộc, đo vẽ năm 2001, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, tổng giá trị tài sản là 34.848.110.500 VND;
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 109864.17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là 1 cặp lò gồm lò nung và 1 lò sấy; trạm biến áp; tài sản thế chấp có tổng giá trị là 10.446.000.000 VND;
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 16201/17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là 1 cặp lò gồm 1 lò nung và 1 lò sấy số 2, tổng giá trị tài sản thế chấp là 7.931.250.000 VND.



(2) Khoản vay dài hạn theo 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 2706.17.770.3089259 ký ngày 08/02/2017 với số tiền vay là 15.990.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để đầu tư máy móc thiết bị dây chuyền 1,2 (giai đoạn 1) - dự án nhà máy gạch Tuynel FLC- Đò Lèn Hậu Lộc. Thời hạn khoản vay là 5 năm. Lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Nợ vay trả từng kỳ cách nhau 3 tháng. Thời hạn rút vốn vay tối đa đến ngày 30/6/2017. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp số 2707.17.770.3089259.BĐ; số 109857.17.770.3089259.BĐ và số 109864.17.770.3089259.BĐ kể trên.
- Hợp đồng cho vay số 131074.17.770.3089259.TD ngày 09/08/2017 với số tiền vay là 15.700.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bù đắp tài trợ vốn thực hiện đầu tư giai đoạn 1- dự án nhà máy gạch Tuynel FLC- Đò Lèn Hậu Lộc. Thời hạn khoản vay là 5 năm. Lãi suất thả nổi theo quy định tại văn bản nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Nợ vay trả theo từng kỳ cách nhau 3 tháng quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong Hợp đồng thế chấp số 16201/17.770.3089259.BĐ kể trên.

- (3) Khoản vay Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam theo Hợp đồng vay vốn số 0906/2020/HĐVV/GAB-NEWLAND ký ngày 09/06/2020. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất khoản vay cố định là 7,5%/năm. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	8.240.657	9.769.550
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	246.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>254.840.657</u></b>	<b><u>9.769.550</u></b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>240.003.844</b>	<b>75.344.718</b>
- Kinh phí công đoàn	86.965.080	73.608.690
- Bảo hiểm xã hội	49.096.586	-
- Bảo hiểm y tế	2.189.438	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.752.740	1.736.028
<b>Dài hạn</b>	<b>449.166.200</b>	<b>449.166.200</b>
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	449.166.200	449.166.200
<b>Cộng</b>	<b><u>689.170.044</u></b>	<b><u>524.510.918</u></b>

(\*) Tiền lãi vay phải trả Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hamico theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 20/08/2016 với số tiền vay ban đầu là 7 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng là 11%/năm trả lãi định kỳ hàng tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	138.000.000.000	7.238.678.019	145.238.678.019
Lãi trong năm	-	15.850.303.097	15.850.303.097
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(271.400.000)	(271.400.000)
Tại ngày 01/01/2020	138.000.000.000	22.817.581.116	160.817.581.116
Lãi trong kỳ	-	554.340.204	554.340.204
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(161.900.000)	(161.900.000)
Tại ngày 30/06/2020	138.000.000.000	23.210.021.320	161.210.021.320

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Trần Thị Thúy	12.750.000.000	9,24%	25.500.000.000	18,48%
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	12.400.000.000	8,99%	12.400.000.000	8,99%
Ông Trịnh Văn Quyết	11.000.000.000	7,97%	-	0,00%
Ông Trần Thế Anh	10.000.000.000	7,25%	10.000.000.000	7,25%
Ông Nguyễn Công Nam	3.450.000.000	2,50%	6.900.000.000	5,00%
Ông Lâm Đức Toàn	3.450.000.000	2,50%	6.900.000.000	5,00%
Vốn góp cổ đông khác	84.950.000.000	61,56%	76.300.000.000	55,29%
<b>Cộng</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**d) Cổ phiếu:**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	39.613.121.454	58.404.367.663
Doanh thu bán thành phẩm	18.704.422.066	20.303.048.186
<b>Cộng</b>	<b>58.317.543.520</b>	<b>78.707.415.849</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	39.585.228.000	55.516.477.564
Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.653.809.041	10.497.619.723
<b>Cộng</b>	<b>53.239.037.041</b>	<b>66.014.097.287</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.068.727.579	910.593
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	5.526.828	-
<b>Cộng</b>	<b>1.074.254.407</b>	<b>910.593</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	1.109.818.388	1.436.986.240
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	(371.794.867)
<b>Cộng</b>	<b>1.109.818.388</b>	<b>1.065.191.373</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.668.312.409</b>	<b>1.514.285.133</b>
Chi phí nhân công	509.164.179	286.894.519
Chi phí vật liệu quản lý	34.444.199	93.183.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.046.566	504.046.566
Thuế, phí và lệ phí	214.489.550	251.301.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.901.798	368.895.745
Chi phí khác bằng tiền	57.266.117	9.963.182
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.515.010.499</b>	<b>3.118.115.628</b>
Chi phí nhân công	1.071.224.879	811.625.390
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.427.544.300	2.218.063.637
Chi phí khác bằng tiền	16.241.320	88.426.601
<b>Cộng</b>	<b>4.183.322.908</b>	<b>4.632.400.761</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Các khoản phạt thuế, truy thu thuế	39.150.949	94.873.325
Các khoản khác	86.590.279	17.399.162
<b>Cộng</b>	<b>125.741.228</b>	<b>112.272.487</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.139.236.413	5.293.718.062
Chi phí nhân công	3.523.515.740	2.618.304.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.540.907.644	3.509.712.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.426.221.349	4.222.729.611
Chi phí khác bằng tiền	287.996.987	971.534.970
<b>Cộng</b>	<b>19.917.878.133</b>	<b>16.615.999.726</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	733.878.362	6.901.930.320
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	125.741.228	128.291.396
- Trừ: Thu nhập miễn thuế	92.589.845	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>767.029.745</b>	<b>7.030.221.716</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>153.405.948</b>	<b>1.406.044.343</b>
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	26.132.210	84.737.547
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>179.538.158</b>	<b>1.490.781.890</b>



**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	554.340.204	5.411.148.430
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	554.340.204	5.411.148.430
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>40</u>	<u>392</u>

**29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tổng hợp Mai Vàng	Cùng thành viên Hội đồng quản trị (Bà Vũ Thị Minh Huệ)
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	Cùng thành viên Hội đồng quản trị (Ông Nguyễn Đức Công)

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	8.839.473	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	109.200.000	313.942.804

Số dư với bên liên quan:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	100.000.000	-

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Giá trị ghi sổ 30/06/2020	Giá trị ghi sổ 01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	675.907.742	26.345.374.787
Chứng khoán kinh doanh	-	858.843.172
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Phải thu của khách hàng	58.105.110.839	35.435.013.490
Phải thu về cho vay	775.800.000	775.800.000
Phải thu khác	38.354.124.355	30.087.176.000
<b>Cộng</b>	<b>97.910.942.936</b>	<b>93.502.207.449</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	9.766.874.017	7.115.744.648
Chi phí phải trả	254.840.657	9.769.550
Phải trả khác	550.918.940	450.902.228
Vay và nợ thuê tài chính	23.604.360.641	23.012.206.149
<b>Cộng</b>	<b>34.176.994.255</b>	<b>30.588.622.575</b>
Trừ các khoản dự phòng	-	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

**Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>		
Phải trả người bán	9.766.874.017	-
Chi phí phải trả	254.840.657	-
Phải trả khác	101.752.740	449.166.200
Vay và nợ thuê tài chính	17.212.860.641	6.391.500.000
<b>Cộng</b>	<b>27.336.328.055</b>	<b>6.840.666.200</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>		
Phải trả người bán	7.115.744.648	-
Chi phí phải trả	9.769.550	-
Phải trả khác	1.736.028	449.166.200
Vay và nợ thuê tài chính	13.413.706.149	6.391.500.000
<b>Cộng</b>	<b>20.540.956.375</b>	<b>6.840.666.200</b>

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**31. THÔNG TIN KHÁC**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020 đã thông qua chủ trương nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (mã chứng khoán: AMD) và Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros (mã chứng khoán: ROS) đồng thời giao Hội đồng quản trị triển khai việc nhận sáp nhập. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21/2020/NQ-HĐQT-FLCGAB ngày 03/06/2020 đã thông qua tỷ lệ hoán đổi cổ phần dự kiến để thực hiện phương án nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros là 1:15 (15 cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros được hoán đổi lấy 1 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC). Hiện nay, các bên đang tiếp tục thực hiện các thủ tục sáp nhập.

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động của Công ty trong kỳ 6 tháng đầu năm 2020 đã bị thu hẹp, không hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch về kinh doanh và tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác chuyển sang.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập

Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công